

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VIỄN THÔNG TELVINA
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *Q&*./TELVINA

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

V.v CBTT Báo cáo tài chính năm

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: **Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam**
2. Mã chứng khoán: **PMT**
3. Địa chỉ trụ sở chính: xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, TP Hà Nội
4. Điện thoại: 04.38784510 Fax: 04.38780023
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Tô Chí Thành - Người đại diện theo pháp luật của Công ty - Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.
6. Điện thoại di động: 091 658 86 85, cố định: 04.38784509
7. Nội dung của thông tin công bố: Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam công bố Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2016 đã được kiểm toán.
8. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung thông tin công bố: <http://www.telvina.vn>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi gửi:
- Như trên;
- Lưu VP.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Tô Chí Thành
Tô Chí Thành



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG
TELVINA VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 38

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Nhà máy Vật liệu Bưu điện theo Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT ngày 21/07/2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100682645 ngày 04/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09/06/2015), theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 50 tỷ đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông là 24,9 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 07/07/2010 với mã chứng khoán là PMT.

Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: (84) 04.38784510
- Fax: (84) 04.38780023
- Website: <http://www.telvina.vn>

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động viễn thông có dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động viễn thông không dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại.
Chi tiết: sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Sản xuất đồ điện dân dụng.
Chi tiết: sản xuất các sản phẩm dân dụng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

M.S.D.N

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 81 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 11 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Trần Hải Vân | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Tô Chí Thành | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Trần Hữu Hồng Trường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|--|
| • Ông Nguyễn Hữu Thành | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 26/04/2016 |
| • Ông Lương Hoàng | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 19/05/2015
Miễn nhiệm ngày 15/04/2016 |
| • Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Bà Ma Thị Nghiệm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/04/2016 |

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Tô Chí Thành | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 04/06/2014 |
| • Bà Nguyễn Thanh Mai | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 11/05/2010 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tổng Giám đốc



Tô Chí Thành

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2017



STOR
CỔP
T.M
ITOP
A
CH



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 53/2017/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14/02/2017, từ trang 6 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 02 năm 2017

Đỗ Thị Thanh Vân - Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1483-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		120.437.012.003	95.925.520.376
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.201.094.755	13.667.073.032
1. Tiền	111	5	4.352.004.755	7.817.983.032
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	849.090.000	5.849.090.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		327.991.111	327.991.111
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	327.991.111	327.991.111
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.089.735.193	39.320.799.593
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	66.558.112.867	42.373.063.728
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	9.637.800	995.745.480
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	1.769.153.621	1.856.326.233
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(9.247.169.095)	(5.904.335.848)
IV. Hàng tồn kho	140	12	54.848.251.393	41.072.412.811
1. Hàng tồn kho	141		56.317.245.613	42.663.878.270
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.468.994.220)	(1.591.465.459)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		969.939.551	1.537.243.829
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	272.829.318	536.354.848
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		257.517.818	842.888.566
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	439.592.415	158.000.415
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.867.597.571	37.880.323.871
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	18.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		31.762.220.554	37.869.148.876
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	26.167.473.064	32.179.564.879
- Nguyên giá	222		134.493.743.822	134.293.428.822
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(108.326.270.758)	(102.113.863.943)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	5.594.747.490	5.689.583.997
- Nguyên giá	228		6.956.452.379	6.876.452.379
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.361.704.889)	(1.186.868.382)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		87.377.017	11.174.995
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	87.377.017	11.174.995
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		152.304.609.574	133.805.844.247

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		77.210.220.312	60.285.013.904
I. Nợ ngắn hạn	310		77.210.220.312	60.285.013.904
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	38.292.407.644	17.410.929.589
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	105.358.490	546.361.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	81.324.155	-
4. Phải trả người lao động	314		2.975.734.303	4.836.678.973
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	107.404.744	245.817.673
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	245.750.000	110.729.850
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	2.734.291.687	2.734.222.614
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	32.606.262.662	34.328.287.578
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		61.686.627	71.986.627
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		75.094.389.262	73.520.830.343
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	75.094.389.262	73.520.830.343
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	24.000.000.000	24.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	5.902.426.198	5.902.426.198
4. Cổ phiếu quỹ	415	23	(888.000.000)	(888.000.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	47.792.636.449	47.792.636.449
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	(51.712.673.385)	(53.286.232.304)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	23	(53.286.232.304)	(54.549.738.445)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	23	1.573.558.919	1.263.506.141
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		152.304.609.574	133.805.844.247

Tổng Giám đốc



Tô Chí Thành

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2017

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Mai

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	206.471.040.016	175.256.886.865
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		206.471.040.016	175.256.886.865
4. Giá vốn hàng bán	11	26	178.408.534.551	149.382.250.521
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>28.062.505.465</u>	<u>25.874.636.344</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	211.377.917	89.132.010
7. Chi phí tài chính	22	28	2.422.106.979	2.695.799.984
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.342.133.235	1.671.252.482
8. Chi phí bán hàng	25	29	9.710.226.137	7.679.431.697
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	15.099.098.703	14.994.693.628
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>1.042.451.563</u>	<u>593.843.045</u>
11. Thu nhập khác	31	30	594.948.155	822.003.236
12. Chi phí khác	32	31	63.840.799	152.340.140
13. Lợi nhuận khác	40		<u>531.107.356</u>	<u>669.663.096</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>1.573.558.919</u>	<u>1.263.506.141</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>1.573.558.919</u>	<u>1.263.506.141</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	319	256
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	319	256

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Tô Chí Thành

Nguyễn Thanh Mai

Nguyễn Thị Bích Hiền

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.573.558.919	1.263.506.141
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.387.243.322	6.918.657.555
- Các khoản dự phòng	03	3.220.362.008	2.681.794.700
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.100.399)	11.290.578
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(94.843.120)	(530.509.657)
- Chi phí lãi vay	06	2.342.133.235	1.671.252.482
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	13.425.353.965	12.015.991.799
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(22.854.909.951)	(1.437.518.746)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(13.653.367.343)	(14.886.223.180)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	18.642.229.171	(5.954.678.552)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	187.323.508	31.877.184
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.346.166.717)	(1.610.055.388)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.000.000)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	45.600.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(10.300.000)	(1.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.565.237.367)	(11.841.606.883)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(280.315.000)	(2.767.670.909)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	490.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(327.991.111)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	101.470.332	28.152.574
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(178.844.668)	(2.576.600.355)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	100.578.382.315	109.979.234.036
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(102.300.407.231)	(85.619.064.473)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.722.024.916)	24.360.169.563
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(8.466.106.951)	9.941.962.325
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.667.073.032	3.724.840.737
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	128.674	269.970
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.201.094.755	13.667.073.032

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Tô Chí Thành

Nguyễn Thanh Mai

Nguyễn Thị Bích Hiền

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2017

Thuyết minh kèm theo từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

Trang 9

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Nhà máy Vật liệu Bưu điện theo Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT ngày 21/07/2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100682645 ngày 04/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09/06/2015), theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 50 tỷ đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông là 24,9 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 07/07/2010 với mã chứng khoán là PMT.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông có dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động viễn thông không dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại.

Chi tiết: sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông;

- Sản xuất đồ điện dân dụng;

Chi tiết: sản xuất các sản phẩm dân dụng;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu

Chi tiết: kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành Bưu chính viễn thông;

- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có 1 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng: Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

Riêng dây chuyền sản xuất cáp quang và máy bọc vỏ cáp quang được khấu hao theo sản lượng sản xuất.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	3
Quyền sử dụng đất	40

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng và được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm cáp quang, cáp đồng, dây thuê bao,...
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	72.869.108	624.275.872
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.279.135.647	7.193.707.160
Cộng	4.352.004.755	7.817.983.032

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	849.090.000	5.849.090.000
Cộng	849.090.000	5.849.090.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại NH Quân đội - CN Điện Biên Phủ	327.991.111	327.991.111	327.991.111	327.991.111
Cộng	327.991.111	327.991.111	327.991.111	327.991.111

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
Viễn thông Thanh Hóa	-	8.518.761.470
Công ty CP CN cấp quang và TBBĐ- TFP	7.054.838.665	7.054.838.665
Công ty TNHH MTV thông tin M3	1.762.117.500	3.408.625.000
Công ty CP Điện tử viễn thông VINACAP	8.886.760.750	-
Viễn thông Sơn La	7.266.825.500	1.121.989.490
Các đối tượng khác	41.587.570.452	22.268.849.103
Cộng	66.558.112.867	42.373.063.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2016	01/01/2016
Viễn thông Nghệ An	291.940.000	3.377.777.377
Viễn thông Thái Bình	-	254.200.815
Viễn thông Hưng Yên	952.573.600	-
Viễn thông Thanh Hoá	-	8.518.761.470
Viễn thông Phú Thọ	114.751.870	214.949.170
Viễn thông Quảng Bình	-	1.245.158.926
Viễn thông Vĩnh Phúc	1.863.822.000	-
Viễn thông Lạng Sơn	84.370.000	299.200.000
Viễn thông Quảng Trị	-	1.627.860.000
Viễn thông Thái Nguyên	-	262.327.560
Viễn thông Tuyên Quang	533.242.765	-
Viễn thông Bắc Ninh	1.150.318.400	645.512.808
Viễn thông Nam Định	-	59.356.800
Viễn thông Hà Tĩnh	-	803.929.600
Viễn thông Hải Phòng	14.575.000	220.000.000
Viễn thông Cao Bằng	557.068.220	2.769.412.860
Viễn thông Hà Giang	481.580.000	2.111.472.000
Viễn thông Bắc Kạn	1.781.521.390	-
Viễn thông Sơn La	7.266.825.500	1.121.989.490
Viễn thông Lào Cai	17.208.600	38.385.660
Viễn Thông Huế	-	79.914.796
Viễn thông Điện Biên	388.379.475	269.791.500
Viễn thông Hòa Bình	102.528.000	-
Viễn thông Lai châu	303.600.000	-
Viễn thông Quảng Nam	827.640.000	-
Viễn thông Bình Thuận	49.737.000	-
Viễn thông Đắk Lắk	956.940.000	-
Cộng	17.738.621.820	23.920.000.832

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Trung tâm Điện toán và Truyền số liệu Khu vực 1(VDC)	1.977.800	1.977.800
Công ty CP Thiết bị Bưu Điện	-	818.294.400
Công ty CP Dịch vụ Du lịch Thương Mại Bình An	-	57.113.000
Các đối tượng khác	7.660.000	118.360.280
Cộng	9.637.800	995.745.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	4.820.780	-	11.447.992	-
BHXH, BHYT, BHTN	431.369.297	-	31.603.899	-
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	2.470.000	-	45.600.000	-
Phải thu cho vay vật tư	10.491.476	-	47.084.626	-
Tiền án phí	-	-	169.535.510	-
Tạm ứng	207.824.989	-	250.780.429	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	602.539.099	-	1.059.648.271	-
Thuế TNCN phải thu CBCNV	301.837.980	-	232.825.506	-
Tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	207.800.000	-	-	-
Phải thu khác	-	-	7.800.000	-
Cộng	1.769.153.621	-	1.856.326.233	-

Trong đó giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan	31/12/2016	01/01/2016
Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông	2.470.000	45.600.000
Cộng	2.470.000	45.600.000

b. Dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động	18.000.000	-	-	-
Cộng	18.000.000	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2016	01/01/2016
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	9.247.169.095	5.904.335.848
- Từ 3 năm trở lên	7.646.143.585	3.531.879.755
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.601.025.510	771.430.583
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	1.601.025.510
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-
Cộng	9.247.169.095	5.904.335.848

12. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	37.458.403.823	1.288.133.550	33.232.272.080	1.305.982.587
Công cụ, dụng cụ	477.107.451	-	384.560.584	1.034.472
Chi phí SX, KD dở dang	5.761.890.743	-	3.906.923.214	-
Thành phẩm	9.923.022.578	148.146.147	5.028.089.003	224.120.011
Hàng hóa	891.624.468	32.714.523	112.033.389	60.328.389
Hàng gửi bán	1.805.196.550	-	-	-
Cộng	56.317.245.613	1.468.994.220	42.663.878.270	1.591.465.459

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2016 là 1.702.751.166 đồng. Hiện nay, Công ty đang có kế hoạch giảm giá để thanh lý đối với các mặt hàng có thể tiêu thụ và hủy bỏ đối với các mặt hàng còn lại.
- Tại ngày 31/12/2016, Công ty không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ vay.

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí dịch chuyển tài sản	-	400.354.848
Chi phí thuê dây chuyền	160.000.000	-
Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng	112.829.318	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	136.000.000
Cộng	272.829.318	536.354.848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công cụ dụng cụ	44.939.516	11.174.995
Chi phí lắp đặt công cụ	42.437.501	-
Cộng	87.377.017	11.174.995

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	18.272.634.088	109.626.763.126	4.355.593.112	2.038.438.496	134.293.428.822
Mua sắm trong năm	-	200.315.000	-	-	200.315.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	18.272.634.088	109.827.078.126	4.355.593.112	2.038.438.496	134.493.743.822
Khấu hao					
Số đầu năm	14.058.837.264	84.628.045.546	1.629.599.656	1.797.381.477	102.113.863.943
Khấu hao trong năm	362.580.550	5.387.063.941	315.524.357	147.237.967	6.212.406.815
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	14.421.417.814	90.015.109.487	1.945.124.013	1.944.619.444	108.326.270.758
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	4.213.796.824	24.998.717.580	2.725.993.456	241.057.019	32.179.564.879
Số cuối năm	3.851.216.274	19.811.968.639	2.410.469.099	93.819.052	26.167.473.064

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2016 là 16.658.958.247 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 55.032.023.522 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	6.803.852.379	72.600.000	6.876.452.379
Mua trong năm	-	80.000.000	80.000.000
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	6.803.852.379	152.600.000	6.956.452.379
Khấu hao			
Số đầu năm	1.114.268.382	72.600.000	1.186.868.382
Khấu hao trong năm	165.947.619	8.888.888	174.836.507
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	1.280.216.001	81.488.888	1.361.704.889
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	5.689.583.997	-	5.689.583.997
Số cuối năm	5.523.636.378	71.111.112	5.594.747.490

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2016 là 5.523.636.378 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 72.600.000 đồng.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty FUJIKURA ASIA LIMITED	1.640.108.786	2.980.719.000
Công ty TEIJIN ARAMID AISA CO..LTD	507.948.990	1.180.017.988
Công ty BOROUGE	-	1.880.060.910
Công ty TNHH Cúp Vàng	4.475.025.870	4.756.006.695
Công ty TNHH MTV Ứng dụng Kỹ thuật và Sản xuất- CN Hà Nội	4.299.497.400	-
Công ty CORNING INCORPORATED	5.619.029.472	3.081.211.812
Công ty CP Công nghệ và Thiết bị Công nghiệp	4.325.750.000	-
Công ty JC INTERNATONAL CORP	3.626.344.800	-
Đối tượng khác	13.798.702.326	3.532.913.184
Cộng	38.292.407.644	17.410.929.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH SXKD Điện tử VT Nhật Minh	20.000.000	-
Công ty CP Khoa học Công nghệ và Thương Mại Anh Linh	-	523.028.000
Công ty TNHH XD Hạ tầng KT Huy Phong	33.968.000	-
CN Công ty CP Minh Trí-TTTH cấp Cẩm Phả	29.106.000	-
Các đối tượng khác	22.284.490	23.333.000
Cộng	105.358.490	546.361.000

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng - CN	-	13.746.581.797	13.668.070.142	78.511.655
Thuế giá trị gia tăng - Văn phòng	(155.074.080)	41.333.379.691	41.613.971.691	(435.666.080)
Thuế thu nhập cá nhân	-	885.709.349	882.896.849	2.812.500
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.926.335)	-	1.000.000	(3.926.335)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	431.871.543	431.871.543	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	(158.000.415)	56.401.542.380	56.601.810.225	(358.268.260)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Mua vật tư	-	14.060.000
Tiền ăn giữa ca	39.000.000	52.560.000
Chi phí lãi vay	67.838.426	71.871.908
Điện thoại	566.318	16.440.974
Chi phí thuê đất	-	50.551.555
Chi phí tiếp khách	-	12.136.000
Chi phí khác	-	28.197.236
Cộng	107.404.744	245.817.673

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Doanh thu nhận trước từ cho thuê nhà xưởng	245.750.000	110.729.850
Cộng	245.750.000	110.729.850

21. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	37.040.500	36.592.310
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
Tiền, vật tư, hàng hóa tạm mượn	75.607.007	44.054.909
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	37.412.800	37.412.800
Kinh phí thực hiện đề tài khoa học phải trả	825.935.000	825.935.000
Tiền trợ cấp mất việc làm còn phải trả	540.350.625	1.033.336.500
Chi hỗ trợ bán hàng	1.173.932.451	735.544.221
Tạm ứng	22.005.455	46.874
Các khoản phải trả khác	12.007.849	11.300.000
Cộng	2.734.291.687	2.734.222.614

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	34.328.287.578	100.578.382.315	102.300.407.231	32.606.262.662
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	33.928.287.578	95.132.184.405	99.709.357.751	29.351.114.232
Quỹ Công Đoàn Công ty	400.000.000	-	50.000.000	350.000.000
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Hải Dương	-	2.205.148.430	-	2.205.148.430
Cán bộ công nhân viên	-	3.241.049.480	2.541.049.480	700.000.000
Cộng	34.328.287.578	100.578.382.315	102.300.407.231	32.606.262.662

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2015	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	47.792.636.449	(54.549.738.445)
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	1.263.506.141
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	47.792.636.449	(53.286.232.304)
Số dư tại 01/01/2016	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	47.792.636.449	(53.286.232.304)
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	1.573.558.919
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	47.792.636.449	(51.712.673.385)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
Vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	24.900.000.000	24.900.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	25.100.000.000	25.100.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	60.000	60.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000	60.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.940.000	4.940.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.940.000	4.940.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(53.286.232.304)	(54.549.738.445)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1.573.558.919	1.263.506.141
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	(51.712.673.385)	(53.286.232.304)

24. Các khoản mục ngoài bảng

Ngoại tệ các loại	31/12/2016	01/01/2016
USD	30.471,55	253,97

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bán hàng hóa	54.930.201.416	15.126.827.923
Doanh thu bán thành phẩm	151.540.838.600	160.130.058.942
Cộng	206.471.040.016	175.256.886.865

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn của hàng hóa	53.141.424.744	14.338.910.168
Giá vốn của thành phẩm	125.389.581.046	134.818.100.725
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(122.471.239)	225.239.628
Cộng	178.408.534.551	149.382.250.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi	94.843.120	39.600.566
Lãi chênh lệch tỷ giá	116.534.797	49.531.444
Cộng	211.377.917	89.132.010

28. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí lãi vay	2.342.133.235	1.671.252.482
Lỗ chênh lệch tỷ giá	79.973.744	1.024.547.502
Cộng	2.422.106.979	2.695.799.984

29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân viên	1.423.927.348	1.055.477.425
Chi phí vật liệu, bao bì	221.798.193	88.869.063
Chi phí CCDC đồ dùng	3.409.091	13.564.563
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.948.694.947	1.615.565.405
Chi phí bằng tiền khác	5.112.396.558	4.905.955.241
Cộng	9.710.226.137	7.679.431.697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân viên quản lý	4.980.196.423	4.760.081.638
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	22.978.654	108.158.135
Chi phí đồ dùng văn phòng	313.212.917	315.018.076
Chi phí khấu hao	618.349.483	430.919.914
Thuế, phí và lệ phí	624.138.892	459.964.950
Chi phí dự phòng	3.342.833.247	2.456.555.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.478.206.787	1.582.373.276
Chi phí bằng tiền khác	3.719.182.300	4.881.622.567
Cộng	15.099.098.703	14.994.693.628

30. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
Thu tiền từ thanh lý tài sản	-	490.909.091
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	72.722.830	148.865.313
Thu nhập từ cho thuê nhà xưởng	521.770.759	134.452.000
Thu nhập khác	454.566	47.776.832
Cộng	594.948.155	822.003.236

31. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí thanh lý phế liệu	63.089.581	130.251.818
Chi phí khác	751.218	22.088.322
Cộng	63.840.799	152.340.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.573.558.919	1.263.506.141
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	141.213.693	305.701.392
- Điều chỉnh tăng	163.649.727	305.971.362
+ Chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình	5.014.727	2.507.362
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	158.635.000	303.464.000
- Điều chỉnh giảm	22.436.034	269.970
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	22.436.034	269.970
Tổng thu nhập chịu thuế	1.714.772.612	1.569.207.533
Chuyển lỗ từ các năm trước	1.714.772.612	1.569.207.533
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

33. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.573.558.919	1.263.506.141
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.573.558.919	1.263.506.141
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.940.000	4.940.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	319	256

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	119.595.827.283	117.444.819.960
Chi phí nhân công	13.394.133.567	14.408.515.174
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.387.243.322	6.918.657.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.774.067.731	5.252.972.180
Chi phí khác bằng tiền	11.119.339.504	11.277.834.686
Cộng	157.270.611.407	155.302.799.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Hà Nội		Bắc Ninh		Loại trừ		Tổng cộng	
	Đơn vị tính: VND							
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bộ phận	206.471.040.016	175.256.886.865	131.071.030.856	93.751.131.923	131.071.030.856	93.751.131.923	206.471.040.016	175.256.886.865
Chi phí bộ phận	205.643.732.875	174.713.489.244	128.645.157.372	91.094.018.525	131.071.030.856	93.751.131.923	203.217.859.391	172.056.375.846
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	827.307.141	543.397.621	2.425.873.484	2.657.113.398	-	-	3.253.180.625	3.200.511.019
<i>Lãi (lỗ) từ cho vay, đi vay</i>	(1.150.401.443)	(1.112.339.601)	(1.191.731.792)	(1.494.328.373)	-	-	(2.342.133.235)	(2.606.667.974)
<i>Lãi (lỗ) từ hệ tài chính khác</i>	179.574.408	-	(48.170.235)	-	-	-	131.404.173	-
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(970.827.035)	(1.112.339.601)	(1.239.902.027)	(1.494.328.373)	-	-	(2.210.729.062)	(2.606.667.974)
Thu nhập khác	594.948.155	822.003.236	-	-	-	-	594.948.155	822.003.236
Chi phí khác	63.089.581	152.340.140	751.218	-	-	-	63.840.799	152.340.140
Lãi (lỗ) hoạt động khác	531.858.574	669.663.096	(751.218)	-	-	-	531.107.356	669.663.096
Lợi nhuận trước thuế	388.338.680	100.721.116	1.185.220.239	1.162.785.025	-	-	1.573.558.919	1.263.506.141
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	388.338.680	100.721.116	1.185.220.239	1.162.785.025	-	-	1.573.558.919	1.263.506.141
Tài sản bộ phận	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016
- Tài sản ngắn hạn	114.496.554.525	94.582.861.189	42.021.650.918	28.975.264.609	36.081.193.440	27.632.605.422	120.437.012.003	95.925.520.376
- Tài sản dài hạn	71.109.801.629	71.568.074.178	28.875.988.316	34.430.442.067	68.118.192.374	68.118.192.374	31.867.597.571	37.880.323.871
Tổng tài sản	185.606.356.154	166.150.935.367	70.897.639.234	63.405.706.676	104.199.385.814	95.750.797.796	152.304.609.574	133.805.844.247
- Nợ ngắn hạn	75.501.615.764	56.434.533.657	37.789.797.988	31.483.085.669	36.081.193.440	27.632.605.422	77.210.220.312	60.285.013.904
- Nợ dài hạn	-	-	68.118.192.374	68.118.192.374	68.118.192.374	68.118.192.374	-	-
Tổng nợ	75.501.615.764	56.434.533.657	105.907.990.362	99.601.278.043	104.199.385.814	95.750.797.796	77.210.220.312	60.285.013.904
Khấu hao	679.077.549	542.071.983	5.708.165.773	6.376.585.572	-	-	6.387.243.322	6.918.657.555
Mua sắm tài sản	280.315.000	2.767.670.909	-	-	-	-	280.315.000	2.767.670.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay ngắn hạn đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ như sau:

	31/12/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính		
Tiền (USD)	30.471,55	253,97
Ký quỹ (USD)	28,07	28,07
Phải thu khách hàng (USD)	19.888,00	-
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	505.361,20	410.312,81

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu của Công ty ở mức kiểm soát được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách bán hàng và thu hồi công nợ áp dụng cho các nhà phân phối. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

<u>31/12/2016</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	38.292.407.644	-	38.292.407.644
Chi phí phải trả	107.404.744	-	107.404.744
Vay và nợ thuê tài chính	32.606.262.662	-	32.606.262.662
Phải trả khác	2.081.293.555	-	2.081.293.555
Cộng	73.087.368.605	-	73.087.368.605
<u>01/01/2016</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	17.410.929.589	-	17.410.929.589
Chi phí phải trả	245.817.673	-	245.817.673
Vay và nợ thuê tài chính	34.328.287.578	-	34.328.287.578
Phải trả khác	1.620.238.895	-	1.620.238.895
Cộng	53.605.273.735	-	53.605.273.735

Tổng Giám đốc cho rằng mặc dù Công ty có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn nhưng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.201.094.755	-	5.201.094.755
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	327.991.111	-	327.991.111
Phải thu khách hàng	57.310.943.772	-	57.310.943.772
Phải thu khác	817.629.879	18.000.000	835.629.879
Cộng	63.657.659.517	18.000.000	63.675.659.517
01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.667.073.032	-	13.667.073.032
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	327.991.111	-	327.991.111
Phải thu khách hàng	36.468.727.880	-	36.468.727.880
Phải thu khác	1.124.496.263	-	1.124.496.263
Cộng	51.588.288.286	-	51.588.288.286

37. Chuyển lỗ

Năm phát sinh	Có thể chuyển đến năm	Lỗ tính thuế VND	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2016 VND	Lỗ còn được chuyển sau 31/12/2016 VND
2011	2016	15.548.567.934	3.283.980.145	
2012	2017	4.810.627.090	-	4.810.627.090
2013	2018	7.281.701.079	-	7.281.701.079
2014	2019	12.956.800.571	-	12.956.800.571
Cộng		40.597.696.674	3.283.980.145	25.049.128.740

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

<u>Công ty liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	Công ty đầu tư
Viễn thông Nghệ An	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thái Bình	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Yên Bái	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hưng Yên	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thanh Hoá	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Phú Thọ	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Bình	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Vĩnh Phúc	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lạng Sơn	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Ninh	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Trị	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thái Nguyên	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Tuyên Quang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bắc Ninh	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Nam Định	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Tĩnh	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hải Phòng	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Cao Bằng	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bắc Kạn	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Sơn La	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lào Cai	Chung công ty đầu tư
Viễn Thông Huế	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Điện Biên	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hòa Bình	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lai châu	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bình Thuận	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Đắk Lắk	Chung công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2016	Năm 2015
Bán hàng			
Viễn thông Nghệ An	Cung ứng cáp quang	3.029.414.603	13.355.750.748
Viễn thông Thái Bình	Cung ứng cáp quang	948.780.690	3.564.695.970
Viễn thông Yên Bái	Cung ứng cáp quang	34.292.500	176.904.670
Viễn thông Hưng Yên	Cung ứng cáp quang	2.720.713.600	196.880.400
Viễn thông Thanh Hoá	Cung ứng cáp quang	1.704.910.840	10.448.793.600
Viễn thông Phú Thọ	Cung ứng cáp quang	-	166.995.500
Viễn thông Quảng Bình	Cung ứng cáp quang	4.319.964.275	6.575.186.878
Viễn thông Vĩnh Phúc	Cung ứng cáp quang	3.417.007.000	856.450.000
Viễn thông Lạng Sơn	Cung ứng cáp quang	1.200.122.000	3.250.711.887
Viễn thông Quảng Ninh	Cung ứng cáp quang	1.077.516.000	597.982.330
Viễn thông Hà Nam	Cung ứng cáp quang	-	1.919.520.000
Viễn thông Quảng Trị	Cung ứng cáp quang	4.816.856.000	4.411.187.000
Viễn thông Thái Nguyên	Cung ứng cáp quang	-	2.525.231.000
Viễn thông Tuyên Quang	Cung ứng cáp quang	670.742.765	-
Viễn thông Bắc Ninh	Cung ứng cáp quang	1.922.154.080	4.664.539.100
Viễn thông Nam Định	Cung ứng cáp quang	97.328.000	1.442.916.000
Viễn thông Hà Tĩnh	Cung ứng cáp quang	137.170.000	3.032.067.400
Viễn thông Hải Dương	Cung ứng cáp quang	-	13.224.400
Bưu điện Hải Phòng	Cung ứng cáp quang	2.267.174.965	271.304.750
Viễn thông Cao Bằng	Cung ứng cáp quang	3.154.472.640	4.037.876.460
Viễn thông Hà Giang	Cung ứng cáp quang	481.580.000	1.919.520.000
Viễn thông Bắc Kạn	Cung ứng cáp quang	3.520.181.390	1.338.614.173
Viễn thông Sơn La	Cung ứng cáp quang	12.630.508.693	6.757.814.160
Viễn thông Lào Cai	Cung ứng cáp quang	299.277.000	1.008.576.100
Viễn Thông Huế	Cung ứng cáp quang	576.796.000	902.015.080
Viễn thông Điện Biên	Cung ứng cáp quang	388.379.475	245.265.000
Viễn thông Bắc Giang	Cung ứng cáp quang	198.055.000	8.502.000
Viễn thông Ninh Bình	Cung ứng cáp quang	2.383.240.750	35.846.200
Viễn thông Hòa Bình	Cung ứng cáp quang	187.968.000	-
Viễn thông Lai châu	Cung ứng cáp quang	3.848.273.000	-
Viễn thông Sóc Trăng	Cung ứng cáp quang	1.013.100.000	-
Viễn thông Phú Yên	Cung ứng cáp quang	125.015.000	-
Viễn thông Quảng Nam	Cung ứng cáp quang	1.517.340.000	-
Viễn thông Bình Thuận	Cung ứng cáp quang	91.184.500	-
Viễn thông Đắk Lắk	Cung ứng cáp quang	1.754.390.000	-
Thu nhập của Tổng Giám đốc	Tiền lương, thưởng	630.965.804	662.498.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

40. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc



Tô Chí Thành

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2017

Kế toán trưởng

A blue handwritten signature of Nguyễn Thanh Mai.

Nguyễn Thanh Mai

Người lập biểu

A blue handwritten signature of Nguyễn Thị Bích Hiền.

Nguyễn Thị Bích Hiền

Trụ sở chính tại Đà Nẵng

Lô 78-80, Đường 30/4,
Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Tel : +(84-511) 3655 886
Fax: +(84-511) 3655 887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Lầu 4, Tòa nhà Hoàng Đan
47-49 Hoàng Sa, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +(84-8) 3910 2235
Fax: +(84-8) 3910 2349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Thành viên



TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIÊN THÔNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG TELVINA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2016

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(VĂN PHÒNG CÔNG TY)

Kính gửi:

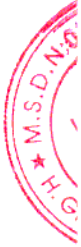
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		114.496.554.525	94.582.861.189
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.201.094.755	13.667.073.032
1. Tiền	111		4.352.004.755	7.817.983.032
2. Các khoản tương đương tiền	112		849.090.000	5.849.090.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		327.991.111	327.991.111
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		327.991.111	327.991.111
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		95.157.146.355	66.933.080.825
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		66.558.112.867	42.373.063.728
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.637.800	995.745.480
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		36.081.193.440	27.632.605.422
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.755.371.343	1.836.002.043
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9.247.169.095)	(5.904.335.848)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		12.840.382.753	12.853.261.980
1. Hàng tồn kho	141		14.309.376.973	14.444.727.439
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.468.994.220)	(1.591.465.459)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		969.939.551	801.454.241
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		272.829.318	136.000.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		257.517.818	507.453.826
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		439.592.415	158.000.415
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		71.109.801.629	71.568.074.178
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		68.118.192.374	68.118.192.374
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		68.118.192.374	68.118.192.374
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.991.609.255	3.449.881.804
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.920.498.143	3.449.881.804
- Nguyên giá	222		66.017.470.644	65.876.665.644
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(63.096.972.501)	(62.426.783.840)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		71.111.112	
- Nguyên giá	228		117.000.000	37.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(45.888.888)	(37.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		185.606.356.154	166.150.935.367

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		75.501.615.764	56.434.533.657
I. Nợ ngắn hạn	310		75.501.615.764	56.434.533.657
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		38.292.407.644	17.410.929.589
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		105.358.490	546.361.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2.812.500	
4. Phải trả người lao động	314		1.380.364.792	1.073.007.509
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		89.238.426	170.778.335
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		245.750.000	110.729.850
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.717.734.623	2.722.453.169
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		32.606.262.662	34.328.287.578
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		61.686.627	71.986.627
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		110.104.740.390	109.716.401.710
I. Vốn chủ sở hữu	410		110.104.740.390	109.716.401.710
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.000.000.000	24.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		5.902.426.198	5.902.426.198
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(888.000.000)	(888.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		47.792.636.449	47.792.636.449
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(16.702.322.257)	(17.090.660.937)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(17.090.660.937)	(17.191.382.053)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		388.338.680	100.721.116
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		185.606.356.154	166.150.935.367

Lập ngày 10. tháng 02 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trịnh Văn Hiền

Kê toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thanh Mai

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Tô Chí Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		206,471,040,016	175,256,886,865
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		206,471,040,016	175,256,886,865
4. Giá vốn hàng bán	11		193,865,951,187	166,085,364,790
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12,605,088,829	9,171,522,075
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		211,377,917	89,132,010
7. Chi phí tài chính	22		1,182,204,952	1,201,471,611
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,150,401,443	606,349,109
8. Chi phí bán hàng	25		4,748,807,933	3,220,168,188
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7,028,973,755	5,407,956,266
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(143,519,894)	(568,941,980)
11. Thu nhập khác	31		594,948,155	822,003,236
12. Chi phí khác	32		63,089,581	152,340,140
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		531,858,574	669,663,096
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		388,338,680	100,721,116
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		388,338,680	100,721,116
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trịnh Văn Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thanh Mai

Lập ngày 10. tháng 02 năm 2017

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Chí Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016

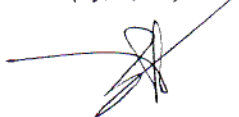
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		203,647,975,691	192,284,423,430
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(183,185,594,811)	(181,094,197,431)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12,236,095,178)	(10,287,736,393)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2,346,166,717)	(1,610,055,188)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,000,000)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		23,302,158,812	7,273,452,678
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(35,746,515,164)	(18,634,539,592)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6,565,237,367)	(12,068,652,496)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(280,315,000)	(2,767,670,909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			490,909,091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(327,991,111)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			227,514,775
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		101,470,332	27,683,412
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(178,844,668)	(2,349,554,742)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		100,578,382,315	109,979,234,036
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(102,300,407,231)	(85,619,064,473)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,722,024,916)	24,360,169,563
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(8,466,106,951)	9,941,962,325
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13,667,073,032	3,724,840,737
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		128,674	269,970
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		5,201,094,755	13,667,073,032

Lập ngày 10 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu


(Ký, họ tên)



Trịnh Văn Hiền

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thanh Mai

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Tô Chí Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp		
1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.		
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp		
3. Ngành nghề kinh doanh: Các loại dây, cáp và vật liệu viễn thông		
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường		
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC		
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Trong năm 2016, hoạt động SXKD của Công ty đã có nhiều khởi sắc. Doanh nghiệp đang tiến hành nghiên cứu và thử nghiệm một số sản phẩm mới phục vụ cho nhu cầu thị trường khách hàng hiện nay. Tuy nhiên khó khăn trong sản xuất KD vẫn còn do nguyên nhân khách quan, và chủ quan đem lại. Thị trường cấp còn cạnh tranh gay gắt về giá cả và chất lượng.		
6. Cấu trúc doanh nghiệp		
- Danh sách các công ty con;		
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;		
+ Công ty CP Viễn thông điện tử VINACAP		
+ Công ty TNHH Một thành viên Cấp quang (FOCAL)		
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.		
+ CN Bắc Ninh - Công ty CP Viễn thông Telvina Việt Nam		
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính		
II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán		
1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016).		
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Đồng Việt Nam (VNĐ)		
III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng		
1. Chế độ kế toán áp dụng: TT 200		
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán		
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung		
IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)		
1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.		
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Cuối niên độ kế toán các mục tiền tệ là tiền gửi có gốc ngoại tệ ghi nhận theo tỷ giá mua vào, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng nơi công ty thường xuyên giao dịch		
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.		

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm										
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.												
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính - Chứng khoán kinh doanh; - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; - Các khoản cho vay; - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác; - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.												
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu												
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Theo giá gốc - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho; Bình quân giá quyền - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; Kế khai thường xuyên - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.												
8. Nguyên tắc ghi nhận & khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: - Phương pháp ghi nhận và khấu hao TSCĐ (HH,VH,TTC) Ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại - Phương pháp khấu hao TSCĐ (HH,VH,TTC) * TSCĐ HH khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính: số năm khấu hao của các loại TSCĐ hữu hình như sau:												
<table border="1"> <thead> <tr> <th>Loại TSCĐ</th> <th>Số năm</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Nhà cửa ,vật kiến trúc</td> <td>4 - 25</td> </tr> <tr> <td>Máy móc, thiết bị</td> <td>7 - 12</td> </tr> <tr> <td>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</td> <td>6 - 10</td> </tr> <tr> <td>Thiết bị, dụng cụ quản lý</td> <td>3 - 10</td> </tr> </tbody> </table>	Loại TSCĐ	Số năm	Nhà cửa ,vật kiến trúc	4 - 25	Máy móc, thiết bị	7 - 12	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10	Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10		
Loại TSCĐ	Số năm											
Nhà cửa ,vật kiến trúc	4 - 25											
Máy móc, thiết bị	7 - 12											
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10											
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10											
* TSCĐ vô hình được khấu hao như sau: Quyền sử dụng đất khấu hao trong thời gian : 40 năm Phần mềm máy tính khấu hao trong thời gian: 2 năm												
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.												
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan đến các khoản vay đó. Chi phí đi vay được ghi nhận ghi nhận vào chi phí hoạt động SXKD trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định trong Chuẩn mực kế toán												
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.												
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.												
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện. Ghi nhận theo số tiền nhận trước cho một hay nhiều kỳ đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng và phân bổ theo số kỳ đã nhận tiền trước												
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.												
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu. - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản. - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá. - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.												
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:												

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Doanh thu bán hàng; DTBH được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được chắc chắn thỏa mãn khi quyền sở hữu sản phẩm thuộc về phía người mua hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hoạt động tài chính;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.		
- Thu nhập khác		
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu		
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.		
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.		
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.		
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.		
V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)		
1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?		
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)		
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:		
- Các khoản dự phòng;		
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).		
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	72 869 108	624 275 872
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2 759 661 489	6 417 696 106
- Tiền đang chuyển	1 519 474 158	776 011 054
- Tiền gửi kỳ hạn (01 tháng)	849 090 000	5 849 090 000
Cộng	5 201 094 755	13 667 073 032
02- Các khoản đầu tư tài chính		
a. Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị trái phiếu (Chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)		
- Tổng giá trị cổ phiếu (Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)		
- Các khoản đầu tư khác		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	327 991 111	327 991 111
b1. Ngắn hạn	327 991 111	327 991 111
- Tiền gửi có kỳ hạn	327 991 111	327 991 111

Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
b2. Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)		
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
- Đầu tư vào đơn vị khác		
Cộng	327 991 111	327 991 111
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ		
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ		
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do		
03- Phải thu của khách hàng		
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	66 558 112 867	42 373 063 728
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	24 970 542 415	20 104 214 625
Trong đó: - Công ty CP Công nghệ Cáp quang và TB Bưu Điện - TFP	7 054 838 665	7 054 838 665
- Công ty TNHH MTV thông tin M3	1 762 117 500	3 408 625 000
- Viễn thông Sơn La	7 266 825 500	1 121 989 490
- Công ty CP Điện tử viễn thông VINACAP	8 886 760 750	
- Viễn thông Thanh Hóa		8 518 761 470
- Các khoản phải thu khách hàng khác	41 587 570 452	22 268 849 103
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
d. Trả trước cho người bán ngắn hạn	9 637 800	995 745 480
Cộng		
04- Phải thu khác		
a. Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN)	418 187 019	31 603 899
- Ký cược, ký quỹ	602 539 099	1 059 648 271
- Cho mượn (vay vật tư)	10 491 476	47 084 626
- Các khoản chi hộ (BHXH)		
- Phải thu khác (lãi dự thu, Tập đoàn, án phí, bảo lãnh THHD, thuế TNCN)	516 328 760	446 884 818
- Tạm ứng	207 824 989	250 780 429
Cộng	1 755 371 343	1 836 002 043
b. Dài hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác		
Cộng		

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
05- Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)		
a. Tiền		
b. Hàng tồn kho		
c. TSCĐ		
d. Tài sản khác		
Cộng		
06- Dự phòng phải thu khó đòi		
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	(9 247 169 095)	(5 904 335 848)
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm & phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.		
Cộng	(9 247 169 095)	(5 904 335 848)
07- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	9 674 770 915	12 631 123 227
- Công cụ, dụng cụ	124 079 451	71 221 584
- Chi phí SX, KD dở dang	833 479 777	422 818 625
- Thành phẩm	980 225 812	1 207 530 614
- Hàng hóa	891 624 468	112 033 389
- Hàng gửi bán	1 805 196 550	
- Hàng hoá kho bảo thuế		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	14 309 376 973	14 444 727 439
* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:.....		
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:.....		
* Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
08- Tài sản dở dang dài hạn		
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại)		
Cộng		
b. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)		
- Mua sắm		
- XD CB		
- Sửa chữa		
Cộng		
13- Chi phí trả trước		
a. Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	272 829 318	136 000 000
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	272 829 318	136 000 000
b. Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)		
Cộng	272 829 318	136 000 000
14- Tài sản khác		

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
a. Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		
15- Vay và nợ thuê tài chính		
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:	32 606 262 662	34 328 287 578
Trong đó: + Vay Ngân hàng MB	29 351 114 232	33 928 287 578
+ Vay Ngân hàng Vietcombank	2 205 148 430	
+ Vay quỹ Công Đoàn	350 000 000	400 000 000
+ Vay huy động vốn	700 000 000	
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		
16- Phải trả người bán		
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	38 292 407 644	17 410 929 589
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	24 493 705 318	13 878 016 405
+ FUJIKURA ASIA LIMITED	1 640 108 786	2 980 719 000
+ TEJIN ARAMID ASIA CO., LTD	507 948 990	1 180 017 988
+ BOROUGE PTE LTD		1 880 060 910
+ Công ty TNHH Cúp Vàng	4 475 025 870	4 756 006 695
+ Công ty TNHH MTV Ứng dụng kỹ thuật và SX - CN Hà Nội	4 299 497 400	
+ CORNING INCORPORATED	5 619 029 472	3 081 211 812
+ Cty CP Công nghệ và TB Công nghiệp	4 325 750 000	
+ JC INTERNATIONAL CORPORATION	3 626 344 800	
- Các đối tượng khác	13 798 702 326	3 532 913 184
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
+ Công ty TNHH SXKD Điện tử VT Nhật Minh	20 000 000	
+ Công ty CP Khoa học CN và TM Anh Linh		523 028 000
+ Công ty TNHH XD Hạ tầng KT Huy Phong	33 968 000	
+ Công ty CP Minh Trí - TTTH cấp Cẩm Phả	29 106 000	
- Phải trả cho các đối tượng khác	22 284 490	23 333 000
Cộng	105 358 490	546 361 000
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
- Các đối tượng khác		
Cộng		
d. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		
17- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)		
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	2 812 500	
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	2 812 500	
- Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế):		
+ Thuế GTGT được khấu trừ		
+ Thuế GTGT phải thu	(435 666 080)	(155 074 080)
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	(3 926 335)	(2 926 335)
Cộng	(439 592 415)	(158 000 415)
18- Chi phí phải trả		
a. Ngắn hạn	89 238 426	170 778 335
- Chi phí thời gian ngừng kinh doanh		

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	89 238 426	170 778 335
b. Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		
19- Phải trả khác	2 717 734 623	2 722 453 169
a. Ngắn hạn	2 717 734 623	2 722 453 169
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	20 483 436	24 822 865
- Tiền, vật tư, hàng hóa tạm mượn	75 607 007	44 054 909
- Tạm ứng	22 005 455	46 874
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	37 412 800	37 412 800
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10 000 000	10 000 000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác(đề tài, hỗ trợ BH, trợ cấp mất việc làm, khác)	2 552 225 925	2 606 115 721
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
20- Doanh thu chưa thực hiện		
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	245 750 000	110 729 850
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Cộng	245 750 000	110 729 850
b. Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Cộng		
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
21- Trái phiếu phát hành		
21.1- Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)		
a. Trái phiếu phát hành		
- Loại phát hành theo mệnh giá		
- Loại phát hành có chiết khấu		
- Loại phát hành có phụ trội		
Cộng		
b. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)		
Cộng		
21.2- Trái phiếu chuyển đổi		
a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ		
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi		
b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ		

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi		
c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ		
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu		
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu		
d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ		
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ		
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư		
e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ		
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi		
g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)		
22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Mệnh giá		
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)		
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)		
- Giá trị đã mua lại trong kỳ		
- Các thuyết minh khác		
23- Dự phòng phải trả		
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Tập đoàn BCVT Việt Nam	24 900 000 000	24 900 000 000
- Vốn góp của cổ đông khác	25 100 000 000	25 100 000 000
Cộng	50 000 000 000	50 000 000 000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50 000 000 000	50 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	50 000 000 000	50 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5 000 000	5 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4 940 000	4 940 000
+ Cổ phiếu phổ thông	4 940 000	4 940 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	60 000	60 000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4 940 000	4 940 000
+ Cổ phiếu phổ thông	4 940 000	4 940 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....		
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	47 854 523 076	47 864 623 076
- Quỹ dự phòng tài chính	47 792 636 449	47 792 636 449
- Quỹ phúc lợi	61 886 627	71 986 627
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
* Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	(16 702 322 257)	(17 090 660 937)
- Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(17 090 660 937)	(17 191 382 053)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	388 338 680	100 721 116
26 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
- Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		
27 - Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28 - Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b. Tài sản nhận giữ hộ:		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c. Ngoại tệ các loại (USD)	30,499.62	253.97
d. Kim khí quý, đá quý		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý		
e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình		
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả ho		
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ(Mã số 01)		
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	195 084 060 984	109 370 598 246
- Doanh thu bán thành phẩm	11 386 979 032	65 886 288 619
- Doanh thu khác		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	206 471 040 016	175 256 886 865
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
c. Doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	182 482 212 813	108 732 379 670
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	11 226 949 392	57 127 745 472
- Giá vốn khác		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	279 260 221	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(122 471 239)	225 239 648
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán(TP,HH)		
Cộng	193 865 951 187	166 085 364 790
4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	94 843 120	39 600 566
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	116 534 797	49 531 444
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	211 377 917	89 132 010
5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	1 150 401 443	606 349 109
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	31 803 509	595 122 502
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	1 182 204 952	1 201 471 611
6 - Thu nhập khác	594 948 155	822 003 236
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		490 909 091
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác(Phế liệu)	72 722 830	148 865 313
- Các khoản khác(thuê nhà xưởng)	521 770 759	134 452 000
- Các khoản khác	454 566	47 776 832
7 - Chi phí khác	63 089 581	152 340 140
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt(chậm nộp thuế)		
- Các khoản khác(PL thu hồi)	63 089 581	130 251 818
- Các khoản khác(lại chậm nộp BH,xuất hàng ứng, xử lý công nợ)		22 088 322
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	11 777 781 688	8 628 124 454
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7 028 973 755	5 407 956 266
- Chi tiết các khoản chi phí QLDN		
+ Chi phí nhân viên	2 289 357 781	2 616 656 907
+ Chi phí vật liệu quản lý	15 966 337	108 158 135
+ Chi phí đồ dùng văn phòng	187 782 440	222 551 112
+ Chi phí khấu hao	177 868 098	110 713 490
+ Thuế, phí và lệ phí	348 851 516	237 883 405
+ Chi phí dự phòng	2 242 833 247	13 931 189

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	497 533 950	403 066 556
+ Các khoản chi phí QLDN khác	1 268 780 386	1 694 995 472
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4 748 807 933	3 220 168 188
- Chi tiết các khoản chi phí bán hàng		
+ Chi phí nhân viên	769 960 044	555 477 425
+ Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	106 126 620	67 103 681
+ Chi phí CCDC đồ dùng	1 798 743	13 564 563
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 373 548 432	681 383 496
+ Các khoản chi phí bán hàng khác	2 497 374 094	1 902 639 023
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	14 273 947 447	24 409 656 995
- Chi phí nhân công	4 360 634 232	5 479 584 313
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	491 921 095	478 901 402
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 928 926 441	2 016 907 260
- Chi phí khác bằng tiền	4 800 381 428	4 397 393 649
Cộng	26 855 810 643	36 782 443 619
10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng		
32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển		
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	97 337 333 000	109 979 234 036
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.	3 241 049 480	
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	99 709 357 750	85 619 064 473
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	2 591 049 480	
VIII- Những thông tin khác		
1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:		
2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
3- Thông tin về các bên liên quan:		
4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):		
5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):		
6- Thông tin về hoạt động liên tục:		
7- Những thông tin khác. (3)		

LẬP BIỂU

TRỊNH VĂN HIỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THANH MAI



Ngày 10 tháng 02 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

TÔ CHÍ THÀNH

Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam - Văn phòng Công ty
Yên Viên - Gia Lâm - Hà Nội

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2016

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn CP	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	50 000 000 000	24 000 000 000	5 902 426 198	- 888 000 000	47 792 636 449	-17 191 382 053	109 615 680 594
- Tăng vốn trong kỳ trước							
- Lãi trong kỳ trước						100 721 116	100 721 116
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong kỳ trước							
- Lỗ trong kỳ trước							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ trước Số dư đầu kỳ này	50 000 000 000	24 000 000 000	5 902 426 198	- 888 000 000	47 792 636 449	-17 090 660 937	109 716 401 710
- Tăng vốn trong kỳ này							
- Lãi trong kỳ này						388 338 680	388 338 680
- Tăng khác							
- Lỗ trong kỳ này							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ này	50 000 000 000	24 000 000 000	5 902 426 198	- 888 000 000	47 792 636 449	-16 702 322 257	110 104 740 390

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

NĂM 2016

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm				37 000 000			37 000 000
- Mua trong năm				80 000 000			80 000 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm				117 000 000			117 000 000
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số đầu năm				37 000 000			37 000 000
- Khấu hao trong kỳ				8 888 888			8 888 888
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm				45 888 888			45 888 888
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm				71 111 112			71 111 112
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:							

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Năm 2016

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	10 820 178 168	48 929 137 686	4 355 593 112	1 771 756 678	65 876 665 644
- Mua trong năm		140 805 000			140 805 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	10 820 178 168	49 069 942 686	4 355 593 112	1 771 756 678	66 017 470 644
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	10 820 178 168	48 446 306 357	1 629 599 656	1 530 699 659	62 426 783 840
- Khấu hao trong năm		207 426 337	315 524 357	147 237 967	670 188 661
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối năm	10 820 178 168	48 653 732 694	1 945 124 013	1 677 937 626	63 096 972 501
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm		482 831 329	2 725 993 456	241 057 019	3 449 881 804
- Tại ngày cuối năm		416 209 992	2 410 469 099	93 819 052	2 920 498 143
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:					
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:					
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:					
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:					

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
Năm 2016

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	624.275.872		23.241.055.257	23.792.462.021	72.869.108	
1111	Tiền Việt Nam	624.275.872		23.241.055.257	23.792.462.021	72.869.108	
112	Tiền gửi ngân hàng	6.417.696.106		222.422.866.053	226.080.900.670	2.759.661.489	
1121	Tiền Việt Nam	6.411.974.161		219.096.953.438	223.440.969.732	2.067.957.867	
11211	Ngân hàng Công thương Chương Dương - VND	3.626.646.080		19.590.635.473	22.860.997.392	356.284.161	
11215	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ	2.584.672.652		197.691.265.116	199.070.754.851	1.205.182.917	
11216	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Gia Định	200.655.429		24.676.576	197.681.555	27.650.450	
11217	Vietcombank Hải Dương (VND)			1.790.376.273	1.311.535.934	478.840.339	
1122	Tiền ngoại tệ	5.721.945		3.325.912.615	2.639.930.938	691.703.622	
11221	Ngân hàng Công thương Chương Dương- Ngoại tệ	5.721.945		43.174		5.765.119	
11223	Tiền gửi Ngân hàng Quân đội (USD)			3.319.059.441	2.639.825.610	679.233.831	
11224	Vietcombank Hải Dương (USD)			6.810.000	105.328	6.704.672	
113	Tiền đang chuyển	776.011.054		51.120.306.469	50.376.843.365	1.519.474.158	
1131	Tiền Việt Nam	776.011.054		51.120.306.469	50.376.843.365	1.519.474.158	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.177.081.111			5.000.000.000	1.177.081.111	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	5.849.090.000			5.000.000.000	849.090.000	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1288	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	327.991.111				327.991.111	
131	Phải thu của khách hàng	42.373.063.728	546.361.000	228.661.025.854	204.034.974.205	66.558.112.867	105.358.490
1311	Phải thu của khách hàng (Ngắn hạn)	42.373.063.728	546.361.000	224.886.668.894	200.712.074.845	66.106.655.267	105.358.490
13111	Phải thu của khách hàng bán thẳng cho các BD tỉnh	23.920.000.832		60.533.908.766	66.715.287.778	17.738.621.820	
13112	Phải thu của khách hàng bán thẳng cho CTĐBĐT	9.923.388.204		70.743.213.311	55.245.734.050	25.420.867.465	
13113	Phải thu của khách hàng bán thẳng cho bên ngoài	8.429.674.692	546.361.000	93.609.546.817	78.721.053.017	22.877.165.982	105.358.490
13114	Phải thu của khách hàng bán qua đại lý	100.000.000			30.000.000	70.000.000	
13115	Phải thu bán thẳng nước ngoài			3.774.356.960	3.322.899.360	451.457.600	
133	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	507.453.826		32.466.915.293	32.716.851.301	257.517.818	
1331	Thuế VAT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	507.453.826		32.452.834.793	32.702.770.801	257.517.818	
13311	Thuế VAT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	507.453.826		32.452.834.793	32.702.770.801	257.517.818	
1332	Thuế VAT được khấu trừ của TSCĐ			14.080.500	14.080.500		
136	Phải thu nội bộ	95.750.797.796		159.885.214.275	151.436.626.257	104.199.385.814	
1361	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	68.118.192.374				68.118.192.374	
13611	Vốn KD của chi nhánh cấp quang Tiên Sơn	68.118.192.374				68.118.192.374	
1368	Phải thu nội bộ khác	27.632.605.422		159.885.214.275	151.436.626.257	36.081.193.440	
13681	Phải thu nội bộ khác (Ngắn hạn)	27.632.605.422		159.885.214.275	151.436.626.257	36.081.193.440	
138	Phải thu khác	30.527.701		448.857.012	249.683.843	229.700.870	
1388	Phải thu khác	30.527.701		448.857.012	249.683.843	229.700.870	
13881	Phải thu khác ngắn hạn	30.527.701		448.857.012	249.683.843	229.700.870	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
141	Tạm ứng	250.780.429	46.874	3.596.299.174	3.661.213.195	207.824.989	22.005.455
152	Nguyên liệu, vật liệu	12.631.123.227		169.285.080.558	172.241.432.870	9.674.770.915	
1521	Nguyên vật liệu chính	10.856.046.409		160.307.441.474	163.214.983.362	7.948.504.521	
1522	Vật liệu phụ	27.124.978		134.847.700	135.420.672	26.552.006	
1523	Nhiên liệu	7.632.343		71.864.907	72.835.588	6.661.662	
1524	Phụ tùng thay thế	1.658.886.610		412.789.000	433.477.301	1.638.198.309	
1525	Vật liệu và thiết bị xây dựng cơ bản	13.140.000		3.458.661.500	3.471.801.500		
1526	Phế liệu thu hồi	23.437.481		72.695.100	89.397.581	6.735.000	
152C	Bán thành phẩm nhập kho	13.841.304		4.826.780.877	4.823.516.866	17.105.315	
152D	Nguyên vật liệu ít dùng	31.014.102				31.014.102	
153	Công cụ, dụng cụ	71.221.584		687.995.136	635.137.269	124.079.451	
1531	Công cụ, dụng cụ	66.863.011		268.354.136	305.198.873	30.018.274	
1532	Bao bì luân chuyển	904.433		309.421.000	279.094.735	31.230.698	
1534	Thiết bị phụ tùng thay thế			110.220.000	50.754.000	59.466.000	
153D	Công cụ dụng cụ ít dùng	3.454.140			89.661	3.364.479	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	422.818.625		17.320.862.202	16.910.201.050	833.479.777	
1542	Chi phí SXKD dở dang - XN cấp	422.818.625		17.320.862.202	16.910.201.050	833.479.777	
155	Thành phẩm	1.207.530.614		11.093.990.020	11.321.294.822	980.225.812	
1551	Thành phẩm nhập kho	1.162.908.011		11.093.990.020	11.321.294.822	935.603.209	
1552	Thành phẩm cũ, tiêu thu kém	44.622.603				44.622.603	
156	Hàng hóa	112.033.389		158.905.482.277	158.125.891.198	891.624.468	
1561	Giá mua hàng hóa	112.033.389		158.905.482.277	158.125.891.198	891.624.468	
157	Hàng gửi đi bán			1.805.196.550		1.805.196.550	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
211	Tài sản cố định hữu hình	65.876.665.644		140.805.000		66.017.470.644	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	10.820.178.168				10.820.178.168	
2112	Máy móc, thiết bị	48.929.137.686		140.805.000		49.069.942.686	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4.355.593.112				4.355.593.112	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.771.756.678				1.771.756.678	
213	TSCĐ vô hình	37.000.000		80.000.000		117.000.000	
2135	Chương trình phần mềm	37.000.000		80.000.000		117.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		62.463.783.840		679.077.549		63.142.861.389
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		62.426.783.840		670.188.661		63.096.972.501
21411	Hao mòn TSCĐ - Nhà cửa vật kiến trúc		10.820.178.168				10.820.178.168
21412	Hao mòn TSCĐ - Máy móc, thiết bị		48.446.306.357		207.426.337		48.653.732.694
21413	Hao mòn TSCĐ - Phương tiện vận tải, truyền dẫn		1.629.599.656		315.524.357		1.945.124.013
21414	Hao mòn TSCĐ - Thiết bị, dụng cụ quản lý		1.530.699.659		147.237.967		1.677.937.626
2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình		37.000.000		8.888.888		45.888.888
21435	Hao mòn TSCĐ - Phần mềm kế toán		37.000.000		8.888.888		45.888.888
229	Dự phòng tổn thất tài sản		7.495.801.307	122.471.239	3.342.833.247		10.716.163.315
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		5.904.335.848		3.342.833.247		9.247.169.095
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		1.591.465.459	122.471.239			1.468.994.220
242	Chi phí trả trước	136.000.000		1.204.829.318	1.068.000.000	272.829.318	
2421	Chi phí trả trước (Ngắn hạn)	136.000.000		1.204.829.318	1.068.000.000	272.829.318	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.059.648.271		5.056.554.249	5.513.663.421	602.539.099	
2442	Cầm cố, TC, KQ (VNĐ) Vietinbank	60.000.000		13.345.500		73.345.500	
2444	Cầm cố, TC, KQ khác	12.675.000		444.000.000	3.355.000	453.320.000	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
2447	Cầm cố,TC,KQ (VNĐ) NH Quân đội	986.366.576		4.599.208.749	5.510.308.421	75.266.904	
2448	Cầm cố,TC,KQ (USD) NH Quân đội	606.695				606.695	
331	Phải trả cho người bán	995.745.480	17.410.929.589	174.381.501.590	196.249.087.325	9.637.800	38.292.407.644
3311	Phải trả cho người bán (Ngắn hạn)	995.745.480	17.410.929.589	174.381.501.590	196.249.087.325	9.637.800	38.292.407.644
33111	Phải trả cho người bán (Ngắn hạn) VNĐ	995.745.480	8.166.581.979	89.383.235.223	108.977.986.820	9.637.800	26.775.225.896
33112	Phải trả cho người bán (Ngắn hạn) USD		9.244.347.610	84.998.266.367	87.271.100.505		11.517.181.748
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	158.000.415		42.933.280.083	42.654.500.583	439.592.415	2.812.500
3331	Thuế GTGT phải nộp	155.074.080		41.613.971.691	41.333.379.691	435.666.080	
33311	Thuế GTGT đầu ra	155.074.080		32.650.050.513	32.650.050.513	155.074.080	
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			8.963.921.178	8.683.329.178	280.592.000	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.926.335		1.000.000		3.926.335	
33341	Thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty	2.926.335		1.000.000		3.926.335	
3335	Thuế thu nhập cá nhân			882.896.849	885.709.349		2.812.500
33351	Thuế thu nhập cá nhân			882.896.849	885.709.349		2.812.500
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			431.871.543	431.871.543		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000		
33382	Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			540.000	540.000		
334	Phải trả người lao động		1.073.007.509	9.965.993.760	10.273.351.043		1.380.364.792
3341	Phải trả công nhân viên		1.073.007.509	9.965.993.760	10.273.351.043		1.380.364.792
33412	Phải trả CNV về tiền lương năm nay - XN cấp		330.201.280	1.322.184.861	1.033.246.465		41.262.884

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
33414	Phải trả CNV về tiền lương năm nay- Nhân viên quản lý		736.742.229	6.650.517.475	7.252.877.154		1.339.101.908
33415	Phải trả tiền lương năm trước cho CBCNV			1.913.831.324	1.913.831.324		
33416	Phải trả CBCNV khác		6.064.000	79.460.100	73.396.100		
335	Chi phí phải trả		170.778.335	444.451.120	362.911.211		89.238.426
3351	Chi phí phải trả (Ngắn hạn)		170.778.335	444.451.120	362.911.211		89.238.426
336	Phải trả nội bộ			144.332.520.126	144.332.520.126		
3368	Phải trả nội bộ khác			144.332.520.126	144.332.520.126		
33682	Phải trả nội bộ CN cấp quang Tiên Sơn			144.332.520.126	144.332.520.126		
338	Phải trả và phải nộp khác	495.045.642	2.833.136.145	19.268.112.628	19.156.194.908	715.306.385	2.941.479.168
3382	Kinh phí công đoàn		24.822.865	46.889.549	42.550.120		20.483.436
3383	Bảo hiểm xã hội			953.892.489	553.385.560	400.506.929	
3384	Bảo hiểm y tế			96.056.992	96.056.992		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp.			42.568.119	42.568.119		
3387	Doanh thu chưa thực hiện		110.729.850	499.475.304	634.495.454		245.750.000
3388	Phải trả, phải nộp khác	495.045.642	2.697.583.430	17.629.230.175	17.787.138.663	314.799.456	2.675.245.732
341	Vay và nợ thuê tài chính		34.328.287.578	102.300.407.231	100.578.382.315		32.606.262.662
3411	Các khoản đi vay		34.328.287.578	102.300.407.231	100.578.382.315		32.606.262.662
34111	Các khoản đi vay (VNĐ) NH Quân đội		33.928.287.578	99.709.357.751	95.132.184.405		29.351.114.232
34112	Các khoản đi vay (VNĐ) Công Đoàn		400.000.000	50.000.000			350.000.000
34113	Vay huy động vốn Công ty			2.541.049.480	3.241.049.480		700.000.000
34114	Các khoản vay VIETCOMBANK Hải Dương				2.205.148.430		2.205.148.430
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		71.986.627	10.300.000			61.686.627

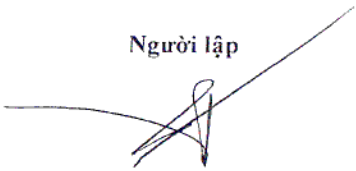
SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
3532	Quỹ phúc lợi		71.986.627	10.300.000			61.686.627
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		79.902.426.198				79.902.426.198
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		50.000.000.000				50.000.000.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		50.000.000.000				50.000.000.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần		24.000.000.000				24.000.000.000
4118	Vốn khác		5.902.426.198				5.902.426.198
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			24.901.574	24.901.574		
4131	Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính			24.901.574	24.901.574		
414	Quỹ đầu tư phát triển		47.792.636.449				47.792.636.449
4141	Quỹ đầu tư phát triển		47.792.636.449				47.792.636.449
41411	Quỹ đầu tư phát triển -trích từ lợi nhuận		27.765.927.157				27.765.927.157
41413	Quỹ đầu tư phát triển- Từ Thuế TNDN được miễn ,giảm		20.026.709.292				20.026.709.292
419	Cổ phiếu quỹ	888.000.000				888.000.000	
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17.191.382.053	100.721.116	433.151.750	821.490.430	17.090.660.937	388.338.680
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	17.191.382.053			100.721.116	17.090.660.937	
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		100.721.116	433.151.750	720.769.314		388.338.680
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			206.471.040.016	206.471.040.016		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			195.084.060.984	195.084.060.984		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			11.386.979.032	11.386.979.032		
515	Thu nhập hoạt động tài chính			211.377.917	211.377.917		
5154	Thu lãi tiền gửi			94.843.120	94.843.120		
5156	Thu lãi chênh lệch tỷ giá			116.534.797	116.534.797		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
621	Chi phí NVL trực tiếp			22.214.464.119	22.214.464.119		
6212	Chi phí NVL trực tiếp - XN cấp			22.214.464.119	22.214.464.119		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			698.933.359	698.933.359		
6222	Chi phí nhân công trực tiếp - XN cấp			698.933.359	698.933.359		
627	Chi phí sản xuất chung			3.515.457.949	3.515.457.949		
6272	Chi phí sản xuất chung - Xí nghiệp cấp			3.515.457.949	3.515.457.949		
62721	Chi phí nhân viên - XN cấp			602.383.048	602.383.048		
62722	Chi phí vật liệu - XN cấp			856.105.596	856.105.596		
62724	Chi phí khấu hao TSCĐ- XN Cấp			314.052.997	314.052.997		
62727	Chi phí DV mua ngoài- XN Cấp			1.247.122.059	1.247.122.059		
62728	Chi phí bằng tiền khác- XN cấp			495.794.249	495.794.249		
632	Giá vốn hàng bán			193.990.608.205	193.990.608.205		
6321	Giá vốn hàng bán của hàng hoá			182.482.598.592	182.482.598.592		
6322	Giá vốn hàng bán của thành phẩm			11.508.009.613	11.508.009.613		
635	Chi phí hoạt động tài chính			2.422.106.979	2.422.106.979		
6354	Lãi tiền vay			2.342.133.235	2.342.133.235		
6356	Lỗ chênh lệch tỷ giá			79.973.744	79.973.744		
641	Chi phí bán hàng			9.215.851.710	9.215.851.710		
6411	Chi phí nhân viên bán hàng			923.927.348	923.927.348		
6412	Chi phí nguyên vật liệu, bao bì			221.798.193	221.798.193		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			3.409.091	3.409.091		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			2.948.694.947	2.948.694.947		
6418	Chi phí bằng tiền khác			5.118.022.131	5.118.022.131		



SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			12.917.797.050	12.917.797.050		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			2.754.456.423	2.754.456.423		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			22.978.654	22.978.654		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			309.512.917	309.512.917		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			365.024.552	365.024.552		
6425	Thuế, phí và lệ phí			456.968.860	456.968.860		
6426	Chi phí dự phòng			3.342.833.247	3.342.833.247		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.950.926.078	1.950.926.078		
6428	Chi phí bằng tiền khác			3.715.096.319	3.715.096.319		
711	Thu nhập khác			594.948.155	594.948.155		
7117	Thu bán phế liệu thu hồi			72.722.830	72.722.830		
7118	Thu nhập bất thường khác			522.225.325	522.225.325		
811	Chi phí khác			63.089.581	63.089.581		
8117	Giá trị phế liệu thu hồi để bán			63.089.581	63.089.581		
911	Xác định kết quả kinh doanh			208.517.501.813	208.517.501.813		
9111	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh			206.792.610.090	206.792.610.090		
9112	Kết quả hoạt động tài chính			1.319.715.976	1.319.715.976		
9113	Kết quả hoạt động bất thường			405.175.747	405.175.747		
Tổng cộng:		254.189.902.567	254.189.902.567	2.242.473.602.651	2.242.473.602.651	277.444.041.795	277.444.041.795

Người lập




Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Mai

Ngày 10 tháng 02 năm 2017.

Tổng giám đốc




TÔ CHÍ THÀNH

